



ĐIỀU LỆ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| PHẦN MỞ ĐẦU | 5 |
| Chương I QUY ĐỊNH CHUNG..... | 5 |
| Mục 1. Giải thích từ ngữ trong Điều lệ..... | 5 |
| Điều 1. Giải thích từ ngữ..... | 5 |
| Mục 2. Tên gọi, trụ sở, mục tiêu và phạm vi hoạt động..... | 7 |
| Điều 2. Tên gọi, trụ sở và thời hạn hoạt động của Ngân hàng: | 7 |
| Điều 3. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng..... | 7 |
| Điều 4. Mục tiêu hoạt động..... | 8 |
| Điều 5. Phạm vi hoạt động..... | 8 |
| Điều 6. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật..... | 8 |
| Mục 3. Các hoạt động chính..... | 8 |
| Điều 7. Hoạt động ngân hàng thương mại..... | 8 |
| Điều 8. Góp vốn, mua cổ phần..... | 10 |
| Điều 9. Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động..... | 11 |
| Điều 10. Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán quốc tế và ngôn ngữ trong hoạt động ngân hàng..... | 11 |
| Chương II.VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN HOẠT ĐỘNG, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU . | 11 |
| Điều 11. Vốn Điều lệ..... | 11 |
| Điều 12. Tăng, giảm Vốn Điều lệ..... | 12 |
| Điều 13. Vốn hoạt động..... | 12 |
| Điều 14. Sử dụng vốn và tài sản..... | 12 |
| Điều 15. Cổ phần..... | 13 |
| Điều 16. Chào bán cổ phần..... | 13 |
| Điều 17. Mua lại cổ phần..... | 14 |
| Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần, thừa kế cổ phần..... | 15 |
| Điều 19. Tỷ lệ sở hữu cổ phần..... | 16 |
| Điều 20. Sổ đăng ký cổ đông..... | 17 |
| Điều 21. Cổ phiếu..... | 17 |
| Điều 22. Phát hành trái phiếu..... | 18 |
| Chương III.TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VÀ ĐIỀU HÀNH..... | 19 |
| Mục 1. Cơ cấu tổ chức quản lý..... | 19 |
| Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý..... | 19 |
| Mục 2. Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông..... | 19 |
| Điều 24. Cổ đông..... | 19 |
| Điều 25. Quyền của cổ đông..... | 19 |
| Điều 26. Nghĩa vụ của cổ đông..... | 21 |
| Điều 27. Đại hội đồng cổ đông..... | 22 |
| Điều 28. Quyền hạn và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ..... | 22 |
| Điều 29. Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ..... | 23 |
| Điều 30. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ..... | 24 |
| Điều 31. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ..... | 25 |
| Điều 32. Mời họp ĐHĐCĐ..... | 25 |
| Điều 33. Quyền dự họp ĐHĐCĐ..... | 26 |
| Điều 34. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ..... | 26 |
| Điều 35. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ..... | 27 |
| Điều 36. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ..... | 28 |

| | |
|--|----|
| Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ..... | 29 |
| Điều 38. Biên bản họp ĐHĐCĐ | 30 |
| Điều 39. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ | 31 |
| Mục 3. Các nguyên tắc quản trị, kiểm soát, điều hành..... | 31 |
| Điều 40. Nhiệm vụ và quyền hạn chung | 31 |
| Điều 41. Thủ tục bầu, bổ nhiệm các chức danh uỷ viên HĐQT, thành viên BKS và TGD | 31 |
| Điều 42. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ | 32 |
| Điều 43. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ | 33 |
| Điều 44. Tiêu chuẩn và điều kiện để được bầu, bổ nhiệm | 33 |
| Điều 45. Tiêu chuẩn, điều kiện về tính độc lập của uỷ viên HĐQT độc lập..... | 35 |
| Điều 46. Đương nhiên mất tư cách | 35 |
| Điều 47. Bãi nhiệm, miễn nhiệm | 36 |
| Điều 48. Đình chỉ, tạm đình chỉ..... | 36 |
| Điều 49. Thay thế Tổng giám đốc trong trường hợp khẩn cấp..... | 36 |
| Điều 50. Công khai các lợi ích có liên quan..... | 37 |
| Điều 51. Nghĩa vụ của uỷ viên HĐQT, thành viên BKS, Người điều hành..... | 37 |
| Điều 52. Tránh xung đột quyền lợi | 38 |
| Điều 53. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường | 38 |
| Mục 4. Hội đồng Quản trị..... | 39 |
| Điều 54. HĐQT và cơ cấu HĐQT..... | 39 |
| Điều 55. Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT..... | 40 |
| Điều 56. Chủ tịch HĐQT..... | 41 |
| Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của uỷ viên HĐQT | 42 |
| Điều 58. Họp HĐQT | 43 |
| Điều 59. Biên bản họp HĐQT | 44 |
| Điều 60. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến uỷ viên HĐQT bằng văn bản | 45 |
| Điều 61. Quyền được cung cấp thông tin của uỷ viên HĐQT..... | 46 |
| Điều 62. Thù lao của uỷ viên HĐQT | 46 |
| Điều 63. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp | 46 |
| Mục 5. Ban Kiểm soát | 46 |
| Điều 64. BKS và cơ cấu BKS | 46 |
| Điều 65. Nhiệm vụ và quyền hạn của BKS | 47 |
| Điều 66. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng BKS | 47 |
| Điều 67. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên BKS | 48 |
| Điều 68. Quyền được cung cấp thông tin của BKS | 48 |
| Điều 69. Thù lao và lợi ích khác của thành viên BKS | 49 |
| Điều 70. Các cuộc họp của BKS..... | 49 |
| Điều 71. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp | 49 |
| Mục 6. Tổng Giám đốc | 49 |
| Điều 72. TGD và bộ máy giúp việc | 49 |
| Điều 73. Nhiệm vụ và quyền hạn của TGD..... | 50 |
| Điều 74. Thù lao của TGD | 51 |
| Mục 7. Kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ..... | 51 |
| Điều 75. Kiểm toán nội bộ..... | 51 |
| Điều 76. Tiêu chuẩn đối với người làm công tác kiểm toán nội bộ..... | 52 |
| Điều 77. Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh của Kiểm toán nội bộ | 52 |
| Điều 78. Thiết lập và duy trì hoạt động hệ thống kiểm soát nội bộ | 52 |

| | |
|---|----|
| Điều 79. Bộ phận kiểm soát nội bộ chuyên trách | 52 |
| Điều 80. Các yêu cầu và nguyên tắc hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ | 53 |
| Điều 81. Tự kiểm tra, đánh giá về hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ | 54 |
| Chương IV.TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ -XÃ HỘI, CÁN BỘ NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN | 54 |
| Điều 82. Tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng | 55 |
| Điều 83. Cán bộ, nhân viên và công đoàn | 55 |
| Chương V.TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, BÁO CÁO , LƯU TRỮ, THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 55 |
| Điều 84. Hệ thống kế toán của Ngân hàng | 55 |
| Điều 85. Năm tài chính..... | 55 |
| Điều 86. Báo cáo..... | 55 |
| Điều 87. Công bố thông tin và Công khai báo cáo tài chính | 55 |
| Điều 88. Thông tin | 56 |
| Điều 89. Bảo mật thông tin..... | 56 |
| Điều 90. Chế độ lưu trữ tài liệu | 56 |
| Điều 91. Kiểm toán độc lập | 56 |
| Chương VI.TRÍCH LẬP QUỸ VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN..... | 57 |
| Điều 92. Trích lập quỹ..... | 57 |
| Điều 93. Trả cổ tức..... | 57 |
| Chương VII.CON DẦU..... | 58 |
| Điều 94. Con dấu..... | 58 |
| Chương VIII.KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ THANH LÝ | 58 |
| Điều 95. Báo cáo khó khăn về khả năng chi trả..... | 58 |
| Điều 96. Các trường hợp Ngân hàng có thể đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt..... | 58 |
| Điều 97. Phá sản Ngân hàng..... | 58 |
| Điều 98. Giải thể Ngân hàng | 59 |
| Điều 99. Thanh lý tài sản của Ngân hàng..... | 59 |
| Điều 100.Giải quyết tranh chấp nội bộ..... | 59 |
| Chương IX.ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH..... | 60 |
| Điều 101. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ | 60 |
| Điều 102. Hiệu lực của Điều lệ..... | 60 |

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “**Ngân hàng**”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều lệ này đã được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong năm 2011.

Chương I.

QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1.

Giải thích từ ngữ trong Điều lệ

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “**BKS**” là Ban Kiểm soát Ngân hàng;
2. “**Cổ đông**” là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng và đăng ký tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng;
3. “**Cổ đông lớn**” của tổ chức tín dụng cổ phần là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
4. “**Cổ đông sáng lập**” là cổ đông tham gia vào việc thông qua Điều lệ đầu tiên của Ngân hàng;
5. “**Cổ phần**” là Vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau;
6. “**Cổ phiếu**” là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu của Ngân hàng có thể là cổ phiếu ghi tên hoặc không ghi tên;
7. “**Cổ tức**” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ lợi nhuận còn lại của Ngân hàng sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ tài chính;
8. “**Công ty liên kết**” là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng;
9. “**Công ty con**” là công ty của Ngân hàng thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty con;
 - b) Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của Công ty con;
 - c) Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của Công ty con;

- d) Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên của Công ty con.
10. **“ĐHĐCD”** là Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng;
 11. **“HDQT”** là Hội đồng Quản trị Ngân hàng;
 12. **“Luật Các Tổ chức Tín dụng”** là Luật Các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và các sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;
 13. **“Luật Doanh nghiệp”** là Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 và các sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;
 14. **“Luật Chứng khoán”** là Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và các sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;
 15. **“Người có liên quan”** là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;
 - b) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;
 - c) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
 - d) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;
 - e) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm d Khoản này của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
 - f) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.
 16. **“Người điều hành”** bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Công ty con;
 17. **“Người quản lý”** bao gồm Chủ tịch và các ủy viên HDQT, TGD;
 18. **“NHNN”** là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 19. **“Ngân hàng”** là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong;
 20. **“Pháp luật”** là tất cả các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác được cơ quan có thẩm quyền ban hành, có hiệu lực ở từng thời điểm, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản này;
 21. **“Sở hữu gián tiếp”** là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ, vốn cổ phần của tổ chức

- tín dụng thông qua người có liên quan hoặc thông qua ủy thác đầu tư;
22. “**Thông tin cổ đông**” là họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
 23. “**Ủy viên độc lập HĐQT**” là ủy viên HĐQT đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 45 của Điều lệ này;
 24. “**Vốn Điều lệ**” là vốn được các cổ đông thực góp và được ghi trong Điều lệ này
 25. “**VND**” là đồng tiền hợp pháp của Việt Nam.

Mục 2.

Tên gọi, trụ sở, mục tiêu và phạm vi hoạt động

Điều 2. Tên gọi, trụ sở và thời hạn hoạt động của Ngân hàng:

1. Tên Ngân hàng:

- Tên tiếng Việt: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**
- Tên tiếng Anh: **Tien Phong Commercial Joint Stock Bank**
- Tên giao dịch: **TPBank**
- Tên viết tắt: **TPB**

(Theo Giấy phép số 123/GP-NHNN ngày 5/5/2008 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

2. Trụ sở chính của Ngân hàng:

- Địa chỉ: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84.4) 3768.8998
- Fax: (84.4) 3768.8979
- Website: www.tpb.com.vn

3. Thời hạn hoạt động là chín mươi chín (99) năm kể từ ngày thành lập theo Giấy phép số 123/GP-NHNN ngày 5/5/2008 của Thống đốc NHNN.

Điều 3. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng

Sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản, Ngân hàng được thành lập:

- a) Chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước.
- b) Chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài.
- c) Các Công ty con, các Công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh khác có liên quan hoặc không liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Mục tiêu hoạt động

Ngân hàng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và các quy định khác của pháp luật.

Điều 5. Phạm vi hoạt động

1. Ngân hàng được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Điều lệ này phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Ngân hàng.
2. Ngân hàng có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép và được ĐHDCĐ hoặc HĐQT phê chuẩn theo quy định tại Điều lệ này.
3. Ngân hàng có phạm vi kinh doanh và hoạt động trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật khi được NHNN chấp thuận.

Điều 6. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật

1. Ngân hàng được tổ chức theo hình thức công ty cổ phần. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông của Ngân hàng giới hạn trong phạm vi số vốn đã góp vào Ngân hàng.
2. Ngân hàng có tư cách pháp nhân phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.
3. Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là Người quản lý, Người điều hành của Ngân hàng đang cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Mục 3.

Các hoạt động chính

Ngân hàng thực hiện các hoạt động chính sau đây theo quy định của pháp luật:

Điều 7. Hoạt động ngân hàng thương mại

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.
3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - a) Cho vay;
 - b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - c) Bảo lãnh ngân hàng;
 - d) Phát hành thẻ tín dụng;

- e) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;
 - f) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được NHNN chấp thuận.
4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
 5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.
 6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:
 - a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được NHNN chấp thuận.
 7. Vay vốn của NHNN
Ngân hàng được vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN.
 8. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính
Ngân hàng được vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.
 9. Mở tài khoản
 - a) Ngân hàng phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.
 - b) Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác.
 - c) Ngân hàng được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
 10. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán
 - a) Ngân hàng được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
 - b) Ngân hàng được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được NHNN chấp thuận.
 11. Tham gia thị trường tiền tệ
Ngân hàng được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.
 12. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh
 - a) Sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản, Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:
 - Ngoại hối;
 - Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

- b) NHNN quy định về phạm vi kinh doanh ngoại hối; điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh của Ngân hàng
 - c) Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
13. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý
- Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN.
14. Các hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng
- a) Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
 - b) Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
 - c) Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
 - d) Dịch vụ môi giới tiền tệ.
 - e) Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
15. Kinh doanh bất động sản
- a) Ngân hàng không được kinh doanh bất động sản trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản này.
 - b) Ngân hàng được kinh doanh bất động sản trong các trường hợp sau đây
 - Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản dùng để làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng;
 - Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của Ngân hàng;
 - Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Việc nắm giữ bất động sản trong trường hợp này thực hiện theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và các quy định của NHNN.

Điều 8. Góp vốn, mua cổ phần

- 1. Ngân hàng chỉ được dùng Vốn Điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 6 Điều này.
- 2. Ngân hàng phải thành lập hoặc mua lại Công ty con, Công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:
 - a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
 - b) Cho thuê tài chính;
 - c) Bảo hiểm.

3. Ngân hàng được thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý tài sản bảo đảm, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
4. Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:
 - a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;
 - b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a Khoản này.
5. Việc thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều này phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của NHNN. NHNN quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận. Điều kiện, thủ tục và trình tự thành lập Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.
6. Ngân hàng, Công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của NHNN.

Điều 9. Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng tuân thủ các quy định về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật khác.

Điều 10. Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán quốc tế và ngôn ngữ trong hoạt động ngân hàng

1. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với các quy định của pháp luật Việt Nam, Ngân hàng được phép áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.
2. Khi có đồng, khách hàng, đối tác yêu cầu Ngân hàng có thể áp dụng tập quán quốc tế có liên quan, nếu tập quán đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.
3. Ngôn ngữ chính thức trong các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS, trong biên bản các cuộc họp kể trên, trong các quy chế, quy định, quyết định của Ngân hàng là tiếng Việt, hoặc có thể là tiếng nước ngoài. Trong trường hợp là tiếng nước ngoài, phải có bản tiếng Việt tương ứng. Khi có mâu thuẫn giữa bản tiếng nước ngoài và bản tiếng Việt, bản tiếng Việt được ưu tiên sử dụng.

Chương II.

VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN HOẠT ĐỘNG, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Điều 11. Vốn Điều lệ

1. Vốn điều lệ hiện tại của Ngân hàng là **5.550.000.000.000 VND** (Năm nghìn năm trăm năm mươi tỷ đồng).
2. Vốn Điều lệ sẽ được điều chỉnh và ghi nhận trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng tại từng thời điểm.

Điều 12. Tăng, giảm Vốn Điều lệ

1. Vốn Điều lệ có thể được tăng sau khi có nghị quyết của ĐHĐCĐ phù hợp với quy định của Điều lệ này và các quy định có liên quan của pháp luật.
2. Vốn Điều lệ của Ngân hàng có thể tăng từ các nguồn sau:
 - a) Quỹ dự trữ bổ sung Vốn Điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;
 - b) Phát hành cổ phiếu ra công chúng; phát hành cổ phiếu riêng lẻ;
 - c) Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
 - d) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.
3. Các hình thức giảm Vốn Điều lệ:
 - a) Ngân hàng mua lại số cổ phiếu đã phát hành và hủy bỏ một số lượng cổ phiếu đã phát hành có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến điều chỉnh giảm.
 - b) Các hình thức khác theo quy định liên quan của pháp luật.

Việc giảm Vốn Điều lệ phải đảm bảo không thấp hơn vốn pháp định của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật và phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

Điều 13. Vốn hoạt động

1. Vốn chủ sở hữu
 - a) Vốn Điều lệ;
 - b) Các loại chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật;
 - c) Thặng dư vốn cổ phần;
 - d) Các quỹ dự trữ bổ sung Vốn Điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính;
 - e) Lợi nhuận được để lại;
2. Vốn huy động
 - a) Vốn huy động tiền gửi của các tổ chức và cá nhân;
 - b) Vay các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
 - c) Vay NHNN;
 - d) Phát hành các giấy tờ có giá;
3. Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Sử dụng vốn và tài sản

1. Ngân hàng được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động kinh doanh.
2. Việc điều động vốn và tài sản giữa các chi nhánh của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của HĐQT.

Điều 15. Cổ phần

1. Mỗi cổ phần của Ngân hàng có mệnh giá **10.000 VND (mười nghìn đồng)**. Số lượng cổ phần của Ngân hàng bằng Vốn Điều lệ chia cho mệnh giá một cổ phần.
2. Toàn bộ cổ phần của Ngân hàng vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông, tất cả các cổ đông của Ngân hàng là cổ đông phổ thông.
3. Ngân hàng có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi, người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau:
 - a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
 - b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;Mỗi cổ phần của cùng một loại tạo cho người sở hữu nó có các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
4. Ngân hàng có tối thiểu một trăm (100) cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa.
5. Cổ phần của cổ đông sáng lập thực hiện theo quy định của NHNN về thành lập ngân hàng thương mại cổ phần.
6. Cổ phần của Ngân hàng được mua bằng đồng Việt Nam và thanh toán theo quy định tại Điều lệ này và theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 16. Chào bán cổ phần

1. HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
 - a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
 - b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng;
 - c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
2. Trường hợp Ngân hàng phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả các cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng thì phải thực hiện theo quy định sau đây:
 - a) Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến địa chỉ thường trú của cổ đông đã đăng ký với Ngân hàng. Thông báo phải được đăng báo trong ba (03) số liên tiếp trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày thông báo;
 - b) Thông báo phải có đầy đủ Thông tin cổ đông của cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng. Thời hạn xác định trong thông báo phải đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do Ngân hàng phát hành;
 - c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

- d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Ngân hàng đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do HĐQT quản lý. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Ngân hàng hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp ĐHCĐ có quyết định khác hoặc cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán.
3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Ngân hàng.
4. Sau khi cổ phần được bán, Ngân hàng phát hành và cấp cổ phiếu cho người mua. Ngân hàng có thể bán cổ phần mà không cấp cổ phiếu. Trong trường hợp này, thông tin cổ đông được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng minh quyền sở hữu cổ phần Ngân hàng của cổ đông đó.
5. Các quy định khác về điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 17. Mua lại cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông
 - a) Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông được quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày ĐHCĐ thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại Khoản này.
 - b) Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại Khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được thỏa thuận giữa Ngân hàng và cổ đông đó trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.
2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Ngân hàng

Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

 - a) HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai (12) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHCĐ quyết định;
 - b) HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

- c) Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong ngân hàng. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Ngân hàng.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại
- a) Cổ phần được mua lại theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.
- b) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT và TGD phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng.
- c) Ngân hàng chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, Vốn Điều lệ không được thấp hơn mức vốn tối thiểu do NHNN quy định. Việc Ngân hàng mua lại cổ phần của chính mình phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện nếu dẫn đến việc giảm Vốn Điều lệ.

Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần, thừa kế cổ phần

1. Tất cả cổ phần đều được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Ngân hàng quy định về trình tự, thủ tục chuyển nhượng phù hợp với các quy định của pháp luật. Việc chuyển nhượng cổ phần được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi Thông tin cổ đông của bên nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng tại Công ty chứng khoán được ủy quyền. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và ngân hàng phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.
2. Trường hợp chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn, chuyển nhượng cổ phần dẫn đến cổ đông lớn trở thành cổ đông thường và ngược lại phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi chuyển nhượng.
3. Cổ đông cá nhân, cổ đông pháp nhân có người đại diện vốn góp là ủy viên HĐQT, thành viên BKS, TGD trong thời gian đảm nhiệm chức danh và trong thời gian một (01) năm,

kể từ thời điểm không đảm nhiệm chức danh, được chuyển nhượng cổ phần nhưng phải giữ lại tối thiểu 50% tổng số cổ phần mà mình sở hữu vào thời điểm được ĐHĐCĐ bầu hoặc được HĐQT bổ nhiệm và phải có văn bản báo cáo NHNN trước khi thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần tối thiểu mười lăm (15) ngày làm việc đối với số cổ phần được phép chuyển nhượng.

4. Trong thời gian đang xử lý các hậu quả theo nghị quyết của ĐHĐCĐ do trách nhiệm cá nhân, các uỷ viên HĐQT, thành viên BKS, TGD không được chuyển nhượng cổ phần, trừ trường hợp các thành viên này:
 - a) Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản theo quy định pháp luật;
 - b) Bị bắt buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;
5. Việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông tham gia góp vốn thành lập Ngân hàng được thực hiện theo quy định của NHNN.
6. Việc chuyển nhượng cổ phần khi ngân hàng niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
7. Trong thời hạn năm (05) năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, cổ đông sáng lập chỉ được phép chuyển nhượng cổ phần cho các cổ đông sáng lập khác với điều kiện bảo đảm các tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 19 Điều lệ này.
8. Thừa kế cổ phần
 - a) Việc thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Điều lệ này, pháp luật về thừa kế và các quy định của pháp luật khác có liên quan;
 - b) Sau khi xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp, người thừa kế thực hiện đăng ký cổ phần được thừa kế tại sổ đăng ký cổ đông và trở thành cổ đông của Ngân hàng và được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ được thừa kế phù hợp với quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan;
 - c) Người thừa kế cổ phần của các uỷ viên HĐQT, thành viên BKS và Người quản lý khác được sở hữu cổ phần nhưng không được đương nhiên thừa kế quyền làm uỷ viên HĐQT, thành viên BKS và các chức danh quản lý tương ứng.

Điều 19. Tỷ lệ sở hữu cổ phần

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 5% vốn Điều lệ của Ngân hàng.
2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 15% vốn Điều lệ của Ngân hàng, trừ các trường hợp sau đây:
 - a) Sở hữu cổ phần theo quy định tại Khoản 3 Điều 149 của Luật Các Tổ chức Tín dụng để xử lý Ngân hàng gặp khó khăn, bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng;
 - b) Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật các Tổ chức Tín dụng.
3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu vượt quá 20% Vốn Điều lệ.
4. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.

5. Trong thời hạn năm (05) năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, các cổ đông sáng lập phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% Vốn Điều lệ; các cổ đông sáng lập là pháp nhân phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% tổng số cổ phần do các cổ đông sáng lập nắm giữ.
6. Trường hợp các tổ chức, cá nhân nắm giữ trái phiếu chuyển đổi, sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phải tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần tại Điều này.

Điều 20. Sổ đăng ký cổ đông

1. Ngân hàng lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy đăng ký chứng nhận kinh doanh, sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
 - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp
 - d) Thông tin cổ đông;
 - e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;
2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc Công ty chứng khoán được ủy quyền hoặc Trung Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục hoặc sao chép phần nội dung liên quan đến cổ đông đó trong Sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Ngân hàng và Công ty chứng khoán được ủy quyền hoặc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.
3. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên của Ngân hàng có trách nhiệm đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên.
2. Cổ phiếu của Ngân hàng phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng;
 - b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần, mệnh giá một cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - c) Thông tin cổ đông đối với cổ phiếu có ghi tên;
 - d) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
 - e) Chữ ký mẫu của Người đại diện theo pháp luật và dấu của Ngân hàng hoặc xác nhận của Công ty chứng khoán được ủy quyền;
 - f) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu;
 - g) Các nội dung khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Ngân hàng phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch HĐQT và TGD của Ngân hàng phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Ngân hàng.
4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.
Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:
 - a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả ngân hàng để tiêu huỷ;
 - b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.
 Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên 10.000.000 VND (mười triệu đồng Việt Nam), trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác và sau mười lăm (15) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Ngân hàng cấp cổ phiếu mới.
5. Cổ phiếu của Ngân hàng không được sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng.
6. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày từ ngày Ngân hàng đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh về mức Vốn Điều lệ mới, Ngân hàng phải phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông nếu cổ phiếu phát hành dưới hình thức chứng chỉ.

Điều 22. Phát hành trái phiếu

1. Ngân hàng có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật, quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và hướng dẫn tại các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Ngân hàng không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:
 - a) Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba (03) năm liên tiếp trước đó;
 - b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba (03) năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.
 Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b Khoản này.
3. HĐQT có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của HĐQT về phát hành trái phiếu.
4. Đối với trái phiếu chuyển đổi:
 - a) Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành;
 - b) Việc Ngân hàng phát hành trái phiếu chuyển đổi phải được ĐHĐCĐ thông qua và được Thống đốc NHNN chấp thuận bằng văn bản;

- c) Ngân hàng quy định cụ thể về phương thức phát hành, thời điểm phát hành, thời hạn chuyển đổi trái phiếu, tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu, biên độ biến động giá cổ phiếu, mục đích sử dụng nguồn thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi, các quyền và nghĩa vụ của người sở hữu trái phiếu chuyển đổi theo quy định của pháp luật. Những thông tin này phải được công khai vào thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - d) Thủ tục, hồ sơ xin phát hành trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo quy định của NHNN và các quy định của pháp luật.
5. Trái phiếu của ngân hàng được mua bằng Đồng Việt Nam và phải thanh toán đủ một lần theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương III.

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VÀ ĐIỀU HÀNH

Mục 1.

Cơ cấu tổ chức quản lý

Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức, quản lý của Ngân hàng bao gồm:

1. Đại hội đồng Cổ đông
2. Hội đồng Quản trị
3. Ban Kiểm soát
4. TGD và bộ máy giúp việc.

Mục 2.

Cổ đông và Đại hội đồng Cổ đông

Điều 24. Cổ đông

1. Cổ đông là những người đồng chủ sở hữu Ngân hàng, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Quyền và trách nhiệm của mỗi cổ đông được giới hạn theo tỷ lệ cổ phần mà cổ đông nắm giữ.
2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.

Điều 25. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông của Ngân hàng có các quyền sau đây:
 - a) Tham dự và phát biểu trong các ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng;

- d) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ này, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - f) Khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Ngân hàng;
 - g) Được chuyển nhượng cổ phần hoặc bán lại cho Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan;
 - h) Được uỷ quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; người được uỷ quyền được uỷ quyền lại bằng văn bản cho người khác nếu được người uỷ quyền đồng ý;
 - i) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có các quyền sau đây:
- a) Đề cử người vào HĐQT và BKS;
 - b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của BKS;
 - c) Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này;
 - d) Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có đầy đủ thông tin cổ đông; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
- a) HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - b) Nhiệm kỳ của HĐQT đã vượt quá sáu (06) tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế;
 - c) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này.
- Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được lập bằng văn bản và phải có đầy đủ thông tin cổ đông; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
4. Việc đề cử người vào HĐQT và BKS quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

- a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc ĐHĐCĐ;
 - b) Căn cứ số lượng uỷ viên HĐQT và thành viên BKS, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT và BKS. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT đề cử.
5. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền sau đây:
- Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do ĐHĐCĐ quy định.
- a) Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ với số phiếu biểu quyết theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
 - b) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ việc không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.
6. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:
- a) Nhận cổ tức với mức theo quy định của pháp luật ;
 - b) Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Ngân hàng, sau khi Ngân hàng đã thanh toán hết các khoản nợ;
 - c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, ngoại trừ không có quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ, đề cử người vào HĐQT và BKS.

Điều 26. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông của Ngân hàng phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi số vốn đã góp vào Ngân hàng.
2. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm Vốn Điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp được Ngân hàng hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại Khoản này thì uỷ viên HĐQT và Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.
3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần tại Ngân hàng.
4. Tuân thủ Điều lệ và các quy định quản trị nội bộ của Ngân hàng.
5. Chấp hành quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
6. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
7. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a) Vi phạm pháp luật;

- b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Ngân hàng.
8. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư; nếu không cung cấp thông tin cho Ngân hàng, trong trường hợp Ngân hàng phát hiện ra chủ sở hữu thực sự, Ngân hàng có quyền đình chỉ các quyền cổ đông liên quan đến số cổ phần không công khai chủ sở hữu thực sự.

Điều 27. Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng.
2. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật, trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến ban tổ chức ĐHĐCĐ bằng cách sớm nhất có thể. Thông báo phải có các nội dung sau:
 - a) Thông tin cổ đông;
 - b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần;
 - c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;
 - d) Số cổ phần được ủy quyền;
 - e) Thời hạn ủy quyền;
 - f) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông đó.
 - g) Ngân hàng phải gửi thông báo về người đại diện theo ủy quyền quy định tại Khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 28. Quyền hạn và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a) Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;
 - b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
 - c) Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của HĐQT, BKS;
 - d) Quyết định số lượng ủy viên HĐQT, thành viên BKS từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế ủy viên HĐQT, thành viên BKS phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
 - e) Quyết định tổng mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với ủy viên HĐQT, thành viên BKS và ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS;

- f) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;
 - g) Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của Ngân hàng;
 - h) Thông qua phương án thay đổi mức Vốn Điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
 - i) Thông qua việc mua lại cổ phần đã bán;
 - j) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - k) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng;
 - l) Thông qua báo cáo của HĐQT, BKS về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
 - m) Quyết định thành lập Công ty con;
 - n) Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% trở lên so với Vốn Điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - o) Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 20% trở lên so với Vốn Điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - p) Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% Vốn Điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với uỷ viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Cổ đông lớn, Người có liên quan của Người quản lý, thành viên BKS, Cổ đông lớn của Ngân hàng; Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng;
 - q) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng;
 - r) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng
 - s) Các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.
2. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu các trường hợp sau đây:
- a) Các hợp đồng quy định tại điểm p Khoản 1 của Điều này khi Cổ đông đó hoặc người liên quan của Cổ đông đó là một bên của hợp đồng;
 - b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó, trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở Giao dịch Chứng khoán.
3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 29. Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ

- 1. ĐHĐCĐ họp thường niên ít nhất mỗi năm một lần. Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của HĐQT, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
3. HĐQT phải triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:
 - a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;
 - b) Số uỷ viên HĐQT còn lại ít hơn số uỷ viên theo quy định của pháp luật;
 - c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng;
 - d) Theo yêu cầu của BKS;
 - e) Theo yêu cầu của NHNN.
4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày trong các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này.

Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Ngân hàng.
5. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Trưởng BKS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Ngân hàng.
6. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng đã yêu cầu có quyền thay thế HĐQT, BKS triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.
7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của pháp luật.
8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ tại các Khoản 4, 5 và 6 Điều này sẽ được Ngân hàng hoàn lại.

Điều 30. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất mười (10) ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có đầy đủ thông tin cổ đông; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục hoặc sao danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.

Điều 31. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ngân hàng chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại Ngân hàng, các vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
 - c) Vấn đề kiến nghị đòi hỏi phải có thời gian chuẩn bị, không thể đáp ứng ngay tại phiên họp.
4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 32. Mời họp ĐHĐCĐ

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy (07) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc địa chỉ liên lạc khác mà cổ đông đã đăng ký trước với Ngân hàng.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thời gian và địa điểm họp.
2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu giấy uỷ quyền dự họp, chương trình họp, các tài liệu làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
3. Thông báo họp ĐHĐCĐ và các tài liệu của cuộc họp phải được công bố trên Website của Ngân hàng đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông. Trường hợp cổ đông đã thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp ĐHĐCĐ có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Thông báo họp ĐHĐCĐ và các tài liệu công bố trên website của Ngân hàng, gửi qua fax và thư điện tử có giá trị pháp lý tương tự như thông báo và tài liệu gửi bằng thư bảo đảm.

- Đối với các cổ đông là nhân viên của Ngân hàng, thông báo họp ĐHĐCĐ có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay, trong phong bì dán kín để tại nơi làm việc.

Điều 33. Quyền dự họp ĐHĐCĐ

- Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp ĐHĐCĐ. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền thì uỷ quyền người khác dự họp ĐHĐCĐ.
- Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo mẫu của Ngân hàng và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;
 - Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;
 - Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

Người được uỷ quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

- Trừ trường hợp Ngân hàng nhận được thông báo bằng văn bản không ít hơn hai mươi tư (24) giờ trước khi khai mạc cuộc họp của ĐHĐCĐ, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.
- Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp ĐHĐCĐ thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 34. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

- Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.
- Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 32 Điều lệ này.

Điều 35. **Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ**

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Hình thức họp: Cuộc họp ĐHĐCĐ có thể được tổ chức theo một trong số các hình thức sau đây:
 - a) Họp tập trung tại một địa điểm: là cuộc họp mà các cổ đông cùng tập họp vào một thời điểm, tại cùng một địa điểm.
 - b) Họp trực tuyến: Là cuộc họp mà các cổ đông tập họp vào một thời điểm, tại các vị trí địa lý khác nhau và được thực hiện thông qua các phương tiện thông tin liên lạc như điện thoại, hội nghị truyền hình (video conference) hoặc bằng các phương tiện khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này, với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
 - Nghe từng cổ đông tham dự cuộc họp khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp, và
 - Nếu muốn, cổ đông đó có thể phát biểu với tất cả các cổ đông tham dự khác một cách đồng thời.Cổ đông tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp trong trường hợp này là địa điểm nơi Chủ tọa cuộc họp hiện diện.
2. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp ĐHĐCĐ cho đến khi đảm bảo việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Trong trường hợp tổ chức họp trực tuyến, việc đăng ký phải được tổ chức phù hợp để đảm bảo ghi nhận đầy đủ và chính xác sự tham gia của các cổ đông. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;
3. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định như sau:
 - a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các uỷ viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì uỷ viên HĐQT có chức vụ cao nhất điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c) Chủ tọa cử một (01) người làm thư ký lập biên bản họp ĐHĐCĐ;
 - d) ĐHĐCĐ bầu ban kiểm phiếu không quá ba (03) người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
4. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
5. Chủ tọa và thư ký họp ĐHĐCĐ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

6. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
7. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.
8. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền:
 - a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc áp dụng các biện pháp an ninh cần thiết;
 - b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.
9. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:
 - a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.
10. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 36. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
3. Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại điểm b, h, o, q Khoản 1 Điều 28 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
4. Quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm a, d, f và q Khoản 1 Điều 28 Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ.
5. Việc biểu quyết bầu uỷ viên HĐQT và thành viên BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với số cổ phần sở hữu nhân với số uỷ viên HĐQT hoặc thành viên BKS được bầu và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu biểu quyết của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

6. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng quy định.
7. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.
8. Quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ và gửi đến NHNN trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua. Thông báo gửi đến cổ đông có thể gửi qua đường bưu điện hoặc đăng tải trên website của Ngân hàng.

Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng trừ các trường hợp qui định tại Khoản 4 điều 36 Điều lệ này
2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;
 - c) Thông tin cổ đông; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f) Thời hạn phải gửi về Ngân hàng phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng;
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.
Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;
5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e) Các quyết định đã được thông qua;
- f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng và của người giám sát kiểm phiếu.

Các uỷ viên HĐQT và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

- 6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;
- 7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng;
- 8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 38. Biên bản họp ĐHĐCĐ

- 1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi vào sổ biên bản của Ngân hàng. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Chủ toạ và thư ký;
 - e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu biểu quyết tương ứng;
 - g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h) Các quyết định đã được thông qua;
 - i) Họ, tên, chữ ký của chủ toạ và thư ký.
- 2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
- 3. Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

4. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.
5. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

Điều 39. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, uỷ viên HĐQT, thành viên BKS, TGD có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ không đúng theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này;
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Mục 3.

Các nguyên tắc quản trị, kiểm soát, điều hành

Điều 40. Nhiệm vụ và quyền hạn chung

1. HĐQT là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. BKS là cơ quan giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ này trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện trách nhiệm và quyền hạn được giao.

TGD là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước HĐQT và pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ phù hợp với qui định của Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 41. Thủ tục bầu, bổ nhiệm các chức danh uỷ viên HĐQT, thành viên BKS và TGD

1. Trước khi tiến hành họp ĐHĐCĐ tối thiểu ba mươi (30) ngày, HĐQT phải thông báo cho các cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ về số lượng uỷ viên hoặc thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào HĐQT, BKS; đồng thời thông báo các điều kiện, tiêu chuẩn phải đáp ứng đối với các chức danh được bầu để các cổ đông đề cử người giữ các chức danh này theo quy định của pháp luật.
2. Trên cơ sở danh sách đề cử của các cổ đông đối với các chức danh này, HĐQT thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn; lập Danh sách ứng cử viên cho các chức danh dự kiến bầu và gửi NHNN. Trường hợp các cổ đông không đề cử đủ số lượng ứng cử viên đối với uỷ viên HĐQT, thành viên BKS hoặc các ứng cử viên không đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, HĐQT sẽ đề cử ứng cử viên bổ sung, thay thế đối với các chức danh này.
3. Đối với các ứng cử viên không đảm bảo điều kiện theo quy định, HĐQT thông báo cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử của ứng cử viên này biết rõ lý do.

4. ĐHĐCĐ quyết định số lượng uỷ viên HĐQT, thành viên BKS được bầu và tiến hành bầu những người có tên trong Danh sách ứng cử viên đã gửi NHNN theo quy định tại Khoản 2 Điều này.
5. Uỷ viên HĐQT, thành viên BKS bắt đầu thực hiện nhiệm vụ kể từ khi ĐHĐCĐ bầu các chức danh này và tiếp quản công việc; phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.
6. Trong vòng tối đa mười (10) ngày làm việc kể từ ngày ĐHĐCĐ bầu các uỷ viên HĐQT và thành viên BKS, Ngân hàng phải có văn bản thông báo cho NHNN danh sách những người được bầu cho các chức danh nêu trên.
7. HĐQT bầu bổ nhiệm một trong các uỷ viên của mình làm TGD hoặc thuê TGD. Người được dự kiến làm TGD phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi bổ nhiệm. HĐQT phải thông báo bằng văn bản cho NHNN người được bổ nhiệm làm TGD trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày bổ nhiệm.

Điều 42. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

1. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc Công ty con của Ngân hàng:
 - a) Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;
 - c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;
 - d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xoá án tích;
 - e) Cán bộ, công chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng;
 - f) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng;
2. Những người sau đây không được là uỷ viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Phó TGD của Ngân hàng:
 - a) Thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này;
 - b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
 - c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;
 - d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp

là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;

- e) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 48 của Điều lệ này hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi giấy phép;
 - f) Người có liên quan của uỷ viên HĐQT, TGD không được là thành viên BKS của Ngân hàng;
 - g) Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT không được là TGD của TPB.
3. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của uỷ viên HĐQT, TGD và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Ngân hàng.

Điều 43. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

- 1. Uỷ viên HĐQT của Ngân hàng:
 - a) Không được đồng thời là thành viên BKS của Ngân hàng;
 - b) Không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là Công ty con của Ngân hàng;
 - c) Chủ tịch HĐQT của Ngân hàng không được đồng thời là Người điều hành của Ngân hàng; không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là Công ty con của Ngân hàng.
- 2. Thành viên BKS:
 - a) Không được đồng thời là uỷ viên HĐQT, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng;
 - b) Không được đồng thời là uỷ viên Hội đồng Quản trị, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên BKS của doanh nghiệp đó đang là uỷ viên HĐQT, Người điều hành tại Ngân hàng;
 - c) Trưởng BKS không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, người điều hành của tổ chức tín dụng khác.
- 3. TGD, Phó TGD và các chức danh tương đương không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
 - a) Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Thành viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là Công ty con của Ngân hàng;
 - b) Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó giám đốc) của doanh nghiệp khác.

Điều 44. Tiêu chuẩn và điều kiện để được bầu, bổ nhiệm

- 1. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với uỷ viên HĐQT:
 - a) Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 42 Điều lệ này;

- b) Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 50 và Điều 51 Điều lệ này;
 - c) Là cá nhân sở hữu hoặc người được ủy quyền đại diện sở hữu ít nhất 5% Vốn Điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp là uỷ viên HĐQT độc lập hoặc có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc có ít nhất ba (03) năm là người quản lý của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất năm (05) năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kiểm toán hoặc kế toán.
 - d) Đối với uỷ viên HĐQT độc lập: Ngoài những tiêu chuẩn nêu tại các điểm a, b và c Khoản này, phải đảm bảo yêu cầu về tiêu chuẩn và tính độc lập theo quy định tại Điều 45 Điều lệ này.
2. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên BKS:
- a) Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 50 và Điều 51 Điều lệ này;
 - b) Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về ngành kinh tế, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có ít nhất ba (03) năm làm việc trực tiếp trong ngành tài chính ngân hàng, kế toán, kiểm toán;
 - c) Không phải là Người có liên quan của Người quản lý Ngân hàng;
 - d) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm (đối với thành viên chuyên trách).
3. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với TGD:
- a) Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 42 Điều lệ này;
 - b) Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 50 và Điều 51 Điều lệ này;
 - c) Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm:
 - Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về ngành tài chính ngân hàng và có ít nhất ba (03) năm làm Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó giám đốc), Giám đốc đơn vị trực thuộc (chi nhánh, công ty con) của ngân hàng thương mại; hoặc
 - Có bằng Đại học hoặc trên đại học về các ngành không phải ngành tài chính ngân hàng và có ít nhất năm (05) năm làm Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó giám đốc), Giám đốc đơn vị trực thuộc (chi nhánh, sở giao dịch, công ty con) của ngân hàng thương mại.
 - d) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
4. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Phó TGD, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc Công ty con:
- a) Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 42 Điều lệ này; đối với Phó TGD không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 42 Điều lệ này;
 - b) Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm:
 - Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về ngành kinh tế, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc

- Có bằng Đại học hoặc trên Đại học ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất ba (03) năm làm việc trực tiếp trong ngành tài chính ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.
- c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 45. Tiêu chuẩn, điều kiện về tính độc lập của uỷ viên HĐQT độc lập

1. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 42 Điều lệ này;
2. Không phải là người đang làm việc cho chính Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng trong ba (03) năm liền kề trước đó;
3. Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng ngoài những khoản phụ cấp của uỷ viên HĐQT được hưởng theo quy định;
4. Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là Cổ đông lớn của Ngân hàng, Người quản lý hoặc thành viên BKS của Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng;
5. Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% Vốn Điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng; không cùng với người có liên quan sở hữu từ 5% Vốn Điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
6. Không phải là người quản lý, thành viên BKS của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong năm (05) năm liền kề trước đó.

Điều 46. Đương nhiên mất tư cách

1. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách uỷ viên HĐQT, thành viên BKS và TGD:
 - a) Mất năng lực hành vi dân sự, chết;
 - b) Vi phạm quy định tại Khoản 2, Điều 42 Điều lệ này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;
 - c) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông hoặc thành viên góp vốn của Ngân hàng khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;
 - d) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;
 - e) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - f) Khi Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - g) Khi hợp đồng thuê TGD hết hiệu lực.
2. HĐQT phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 1 Điều này gửi NHNN trong thời hạn năm (5) ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.
3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, uỷ viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, TGD của Ngân hàng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 47. **Bãi nhiệm, miễn nhiệm**

1. Chủ tịch và uỷ viên HĐQT, Trưởng ban và thành viên BKS, TGD của Ngân hàng bị xem xét bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a) Năng lực hành vi dân sự bị hạn chế;
 - b) Có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức);
 - c) Không đảm bảo yêu cầu về tính độc lập đối với uỷ viên HĐQT độc lập;
 - d) Không tham gia các hoạt động của HĐQT (đối với uỷ viên HĐQT) trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - e) Bị cơ quan quản lý nhà nước xác định là vi phạm nghiêm trọng các quy định tại Điều 50, Điều 51 Điều lệ này;
 - f) Khi cơ quan có thẩm quyền bầu, bổ nhiệm xét thấy cần thiết;
2. Chủ tịch và uỷ viên HĐQT, Trưởng ban và thành viên BKS, TGD của Ngân hàng sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.
3. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại Khoản 1 Điều này, HĐQT Ngân hàng phải có văn bản thông báo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi NHNN và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo này trước pháp luật; đồng thời thực hiện các thủ tục để bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật.

Điều 48. **Đình chỉ, tạm đình chỉ**

1. Trường hợp Ngân hàng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, BKS đặc biệt do NHNN thành lập có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch và các uỷ viên HĐQT, Trưởng ban và các thành viên BKS, TGD nếu xét thấy cần thiết.
2. Trường hợp Chủ tịch và các uỷ viên HĐQT, Trưởng ban và các thành viên BKS, TGD Ngân hàng vi phạm quy định tại Điều 43 Điều lệ này, vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ này trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao, NHNN có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của những đối tượng vi phạm này nếu xét thấy cần thiết.
3. Chủ tịch và các uỷ viên HĐQT, Trưởng ban và các thành viên BKS, TGD của Ngân hàng có thể bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn theo quyết định của cơ quan bảo vệ pháp luật.
4. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và sai phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của HĐQT và BKS của Ngân hàng hoặc BKS đặc biệt hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 49. **Thay thế Tổng giám đốc trong trường hợp khẩn cấp**

1. Trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày TGD bị xác định đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 1 Điều 46 Điều lệ này, hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi chưa có người thay thế, HĐQT phải có Quyết định cử ngay một Phó TGD điều hành hoạt động Ngân hàng để đảm bảo ngân hàng hoạt động ổn định, liên tục và có văn bản báo cáo

NHNN. Người được cử điều hành Ngân hàng phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao trong thời gian đảm nhận nhiệm vụ này.

2. Trong thời hạn tối đa sáu mươi (60) ngày kể từ ngày TGD bị đương nhiên mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại Khoản 1 Điều này, HĐQT phải tiến hành các thủ tục đề nghị Thống đốc NHNN bổ nhiệm hoặc chuẩn y việc bổ nhiệm TGD mới theo quy định.

Điều 50. Công khai các lợi ích có liên quan

1. Ủy viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Phó TGD và các chức danh tương đương của Ngân hàng phải công khai với Ngân hàng các thông tin sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5% vốn điều lệ trở lên;
 - b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và Người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc.
2. Việc công khai thông tin quy định tại Khoản 1 Điều này và việc thay đổi thông tin liên quan phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
3. Việc kê khai quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải được thông báo cho ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, ủy viên HĐQT, BKS, TGD có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.
4. Ủy viên HĐQT, TGD nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Ngân hàng đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT, BKS và chỉ được thực hiện khi được đa số ủy viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Ngân hàng.

Điều 51. Nghĩa vụ của ủy viên HĐQT, thành viên BKS, Người điều hành

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, quyết định của ĐHĐCĐ một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất vì lợi ích của Ngân hàng.
2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng, cổ đông của Ngân hàng.
3. Trung thành với lợi ích của Ngân hàng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng; lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác hoặc làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng.
4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi có thể gây xung đột mà họ có được ở các tổ chức kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác và chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi HĐQT đã xem xét và chấp thuận.

5. Không được cạnh tranh bất hợp pháp với Ngân hàng hoặc tạo điều kiện cho bên thứ ba gây tổn hại lợi ích của Ngân hàng.
6. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động Ngân hàng;
7. Không được tạo điều kiện để cá nhân mình hoặc Người có liên quan vay vốn Ngân hàng với những điều kiện thuận lợi hơn so với quy định chung của pháp luật và của Ngân hàng.
8. Không được tăng lương, thù lao, trả thưởng khi Ngân hàng bị lỗ.
9. Các nghĩa vụ khác do theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Trách nhiệm tránh xung đột quyền lợi

1. Việc cấp các khoản vay, bảo lãnh hoặc tín dụng cho các uỷ viên HĐQT, TGD, cán bộ quản lý, điều hành và những người liên quan của họ và pháp nhân mà những người này có lợi ích tài chính phải tuân theo các quy định của pháp luật.
2. Các hợp đồng của Ngân hàng với uỷ viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Cổ đông lớn, Người có liên quan của Người quản lý, thành viên BKS, Cổ đông lớn; Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng chỉ được thực hiện với các điều kiện sau đây:
 - a. Đối với hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% Vốn Điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất thì phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi ký. Trong trường hợp này các cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết.
 - b. Đối với hợp đồng có giá trị nhỏ hơn 20% Vốn Điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất thì phải được HĐQT thông qua trước khi ký. Trong trường hợp này uỷ viên có liên quan không có quyền biểu quyết
3. Trường hợp hợp đồng được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT thông qua theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì hợp đồng đó vô hiệu và được xử lý theo qui định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho Ngân hàng phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Ngân hàng các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng đó.
4. Uỷ viên HĐQT, TGD và những Người quản lý khác không được mua hoặc bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của Ngân hàng hay của các Công ty con của Ngân hàng vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu này trong khi các cổ đông khác không có thông tin đó.

Điều 53. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Uỷ viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và Người điều hành khác không thực hiện nhiệm vụ của mình một cách trung thực, với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn cần thiết sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại của Ngân hàng do hành vi của mình gây ra.
2. Ngân hàng sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, khiếu kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Ngân hàng thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Ngân hàng) nếu người đó thực hiện nhiệm vụ của Ngân hàng với tư cách là uỷ viên HĐQT, thành viên BKS, Người điều hành, nhân viên hoặc đại diện được Ngân hàng uỷ quyền.

3. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả chi phí thuê luật sư), chi phí theo phán quyết của cơ quan giải quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ pháp luật cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn vì lợi ích của Ngân hàng, trên cơ sở tuân thủ pháp luật và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.
4. Ngân hàng có quyền mua bảo hiểm trách nhiệm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Mục 4.

Hội đồng Quản trị

Điều 54. HDQT và cơ cấu HDQT

1. HDQT là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ.
2. Số lượng uỷ viên HDQT ít nhất là năm (05) và nhiều nhất là mười một (11) người, ĐHĐCĐ sẽ quyết định số lượng uỷ viên HDQT cụ thể theo từng nhiệm kỳ. Tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số uỷ viên HDQT phải là người không điều hành và uỷ viên độc lập, trong đó có tối thiểu một (01) uỷ viên độc lập.
3. Uỷ viên HDQT không nhất thiết phải là người nắm giữ cổ phần của Ngân hàng.
4. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người là người đại diện vốn góp của một tổ chức không được chiếm quá một phần ba (1/3) tổng số uỷ viên của HDQT.
5. Nhiệm kỳ của HDQT là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của uỷ viên HDQT không quá năm (05) năm; uỷ viên HDQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của uỷ viên HDQT được bổ sung hoặc thay thế uỷ viên HDQT bị đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HDQT. HDQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HDQT của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
6. Trường hợp số uỷ viên HDQT bị giảm quá một phần ba (1/3) theo quy định tại Điều lệ này hoặc không đủ năm (05) uỷ viên thì trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng theo quy định, ngân hàng phải tiến hành bổ sung đủ số lượng uỷ viên HDQT theo quy định.
7. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chủ tịch HDQT và đương nhiên mất tư cách của chủ tịch HDQT và các uỷ viên HDQT phải được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
8. HDQT sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ của mình.
9. Giúp việc cho HDQT có Thư ký HDQT. Việc bổ nhiệm Thư ký HDQT, chức năng, nhiệm vụ của Thư ký HDQT được quy định tại Quy chế Tổ chức và Hoạt động của HDQT.

HDQT phải thành lập các Ủy ban để giúp HDQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý Rủi ro và Ủy ban Nhân sự. HDQT quy định

nhiệm vụ và quyền hạn của hai (02) Ủy ban này phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng.

Điều 55. Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT

1. Chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
2. Trình ĐHĐCĐ quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Điều lệ này.
3. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.
4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh TGD, Phó TGD, Kế toán trưởng, Thư ký HĐQT, các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ và Người quản lý, Người điều hành khác theo quy định nội bộ của HĐQT.
5. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% Vốn Điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
6. Cử người đại diện vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.
7. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng từ 10% trở lên so với Vốn Điều lệ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng quy định tại điểm o Khoản 1 Điều 28 Điều lệ này.
8. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại Khoản 7 Điều 128 của Luật các Tổ chức Tín dụng, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ quy định tại điểm p Khoản 1 Điều 28 Điều lệ này.
9. Thông qua các hợp đồng của Ngân hàng với Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng; các hợp đồng của Ngân hàng với uỷ viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Cổ đông lớn, Người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% Vốn Điều lệ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, uỷ viên có liên quan không có quyền biểu quyết.
10. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo TGD thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hằng năm về hiệu quả làm việc của TGD.
11. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Ngân hàng phù hợp với các quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của BKS hoặc của ĐHĐCĐ.
12. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.
13. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.
14. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.
15. Đề nghị Thống đốc NHNN chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.
16. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.
17. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.

18. Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng.
19. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
20. Lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của NHNN để kiểm toán các hoạt động của Ngân hàng .
21. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình ĐHĐCĐ quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, trừ những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS.
22. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ; triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ.
23. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.
24. Thông báo kịp thời cho NHNN thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách uỷ viên HĐQT, thành viên BKS, TGD.
25. Quyết định cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và Công ty con của Ngân hàng.
26. Phê duyệt phương án hoạt động kinh doanh do TGD đề nghị.
27. Trích lập và sử dụng các quỹ, chia lợi tức cổ phần theo quyết định của ĐHĐCĐ.
28. Việc chỉ định và bãi miễn những người có quyền đại diện thương mại hay đại diện theo pháp luật của Ngân hàng;
29. Phê duyệt việc đầu tư không có trong kế hoạch kinh doanh và đầu tư ngân sách vượt quá 10% số ngân sách năm ghi trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách;
30. HĐQT được quyền uỷ quyền thường xuyên cho các uỷ ban, hội đồng do HĐQT thành lập theo quy định về cơ chế phân cấp, uỷ quyền do HĐQT ban hành.
31. Quyết định việc cho thuê và/hoặc dùng tài sản (bất động sản, động sản, giấy tờ có giá, hợp đồng tiền gửi và các tài sản khác) của Ngân hàng để cầm cố, thế chấp, làm bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh trong hoạt động của Ngân hàng theo quy định của pháp luật, bảo đảm có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.
32. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo uỷ quyền của ĐHĐCĐ và quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 56. Chủ tịch HĐQT

1. HĐQT bầu ra một Chủ tịch trong số các uỷ viên HĐQT theo nguyên tắc đa số. Chủ tịch HĐQT phải thường trú ở Việt Nam trong suốt nhiệm kỳ của mình.
2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch HĐQT
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - c) Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;

- e) Chủ tọa họp ĐHĐCĐ;
 - f) Đảm bảo các uỷ viên HĐQT nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà HĐQT phải xem xét;
 - g) Phân công nhiệm vụ cho các uỷ viên HĐQT. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch HĐQT;
 - h) Giám sát các uỷ viên HĐQT trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ, quyền hạn chung;
 - i) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng uỷ viên và các Ủy ban của HĐQT tối thiểu mỗi năm một lần và báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả đánh giá này.
3. Chủ tịch uỷ quyền bằng văn bản cho một Phó Chủ tịch hoặc một uỷ viên HĐQT thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình trong thời gian Chủ tịch vắng mặt và thông báo cho các uỷ viên của HĐQT và TGD ngân hàng biết về việc uỷ quyền này. Nếu Chủ tịch vắng mặt mà không uỷ quyền hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình thì các uỷ viên còn lại bầu một Phó chủ tịch tạm thời giữ chức Chủ tịch. Trường hợp Chủ tịch và Phó Chủ tịch đều vắng mặt hoặc không thể làm việc được thì các uỷ viên còn lại của HĐQT bầu một người khác trong số họ để tạm giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của uỷ viên HĐQT

1. Cùng với các uỷ viên khác của HĐQT quản trị Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của một uỷ viên HĐQT theo đúng quy chế nội bộ của HĐQT và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực vì lợi ích của Ngân hàng.
3. Nghiên cứu báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu Người quản trị, Người điều hành, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.
4. Bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT.
5. Yêu cầu Chủ tịch HĐQT triệu tập cuộc họp HĐQT bất thường theo quy định tại Điều lệ này.
6. Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo quy định tại Điều lệ này.
7. Tham dự các cuộc họp HĐQT, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT theo quy định tại Điều lệ này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích.
8. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước ĐHĐCĐ và trước HĐQT về những quyết định của mình. Khi HĐQT thông qua một nghị quyết, quyết định trái pháp luật gây thiệt hại cho Ngân hàng, nếu uỷ viên nào bỏ phiếu chấp thuận nghị quyết, quyết định đó thì phải liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Ngân hàng, uỷ viên phản đối việc thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.
9. Triển khai thực hiện các quyết định của ĐHĐCĐ và nghị quyết của HĐQT.
10. Có trách nhiệm giải trình trước ĐHĐCĐ, HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu.

Điều 58. **Họp HĐQT**

1. Trường hợp HĐQT bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do uỷ viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một uỷ viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các uỷ viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
2. HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường. HĐQT có thể họp tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở nơi khác.
3. Cuộc họp định kỳ của HĐQT do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một (01) lần.
4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được một trong các đề nghị của:

- a) BKS;
- c) TGD hoặc ít nhất năm (05) Người quản lý khác;
- d) Ít nhất hai (02) uỷ viên HĐQT;

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Trường hợp Chủ tịch HĐQT hoặc uỷ viên HĐQT được Chủ tịch uỷ quyền không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng, trừ trường hợp không triệu tập họp được vì lý do bất khả kháng; trong trường hợp này, người đề nghị họp HĐQT có quyền triệu tập họp HĐQT, các uỷ viên HĐQT dự họp bỏ phiếu bầu chủ tọa cuộc họp.

5. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp, ngoại trừ trường hợp được sự đồng ý của các uỷ viên HĐQT. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của uỷ viên.
6. Thông báo mời họp được gửi bằng bu rơ điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng uỷ viên HĐQT được đăng ký tại Ngân hàng.
7. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên BKS và TGD như đối với thành viên HĐQT.
8. Thành viên BKS, TGD không phải là uỷ viên HĐQT, có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
9. HĐQT quy định trong quy định nội bộ của HĐQT các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức thông báo mời họp HĐQT trong trường hợp khẩn cấp.
10. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số uỷ viên trở lên dự họp. Trường hợp không trực tiếp dự họp, uỷ viên HĐQT có quyền uỷ quyền biểu quyết cho một uỷ viên HĐQT khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến chủ tọa cuộc họp HĐQT chậm nhất một (01) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những uỷ viên trực tiếp dự họp.

11. Ủy viên HĐQT được ủy quyền cho người khác không phải là ủy viên HĐQT dự họp nếu được đa số ủy viên HĐQT chấp thuận. Trong trường hợp này, người được ủy quyền dự họp không được biểu quyết.
12. Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số phiếu tán thành, bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo ủy quyền; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của chủ tọa cuộc họp.
13. Họp HĐQT trực tuyến: Cuộc họp HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các ủy viên của HĐQT khi tất cả hoặc một số ủy viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi ủy viên tham gia họp đều có thể:
 - a) Nghe từng ủy viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp, và
 - b) Nếu muốn, ủy viên đó có thể phát biểu với tất cả các ủy viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các ủy viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ này hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Ủy viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp trong trường hợp này là địa điểm nơi nhóm ủy viên HĐQT đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Điều 59. Biên bản họp HĐQT

1. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c) Thời gian, địa điểm họp;
 - d) Họ, tên từng ủy viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ, tên các ủy viên không dự họp và lý do;
 - e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng ủy viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những ủy viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Các quyết định đã được thông qua;
 - i) Họ, tên, chữ ký của tất cả ủy viên hoặc đại diện theo ủy quyền dự họp.

Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.
2. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

3. Trường hợp uỷ viên trực tiếp dự họp không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do, nếu không ghi rõ lý do thì biểu quyết của uỷ viên đó đối với những nội dung tại cuộc họp coi như không có giá trị.

Điều 60. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến uỷ viên HĐQT bằng văn bản

1. Chủ tịch HĐQT quyết định việc lấy ý kiến uỷ viên HĐQT bằng văn bản.
2. Thư ký HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của từng uỷ viên HĐQT.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của ngân hàng;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;
 - c) Họ, tên và địa chỉ liên lạc của uỷ viên HĐQT;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến;
 - e) Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f) Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Ngân hàng;
 - g) Họ và tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của uỷ viên HĐQT và gửi về Ngân hàng trong thời hạn đã được yêu cầu.
5. Thư ký HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của tối thiểu một uỷ viên HĐQT độc lập. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của ngân hàng;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
 - c) Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách uỷ viên HĐQT đã tham gia biểu quyết;
 - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
 - e) Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, người giám sát.
6. Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số phiếu tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch.
7. Thư ký HĐQT tham gia vào việc lấy ý kiến uỷ viên HĐQT bằng văn bản và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được/không được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
8. Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các uỷ viên HĐQT trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

9. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của ngân hàng.
10. Nghị quyết, quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến uỷ viên HĐQT bằng văn bản có giá trị như nghị quyết, quyết định được thông qua tại cuộc họp HĐQT.

Điều 61. Quyền được cung cấp thông tin của uỷ viên HĐQT

1. Uỷ viên HĐQT có quyền yêu cầu TGD, Phó TGD, người quản lý các đơn vị trong Ngân hàng cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và của các đơn vị trong Ngân hàng.
2. Người quản lý được yêu cầu cung cấp phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của uỷ viên HĐQT.

Điều 62. Thù lao của uỷ viên HĐQT

1. Uỷ viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của uỷ viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày.
2. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng uỷ viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao hàng năm của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.
3. Ngân hàng sẽ thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác của uỷ viên HĐQT đã chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao.
4. Thù lao của uỷ viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng và báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Điều 63. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

HĐQT và các uỷ ban của HĐQT có quyền thuê chuyên gia, tư vấn và kế toán độc lập (không phải nhân viên của Ngân hàng) làm các công việc cần thiết phù hợp với Điều lệ này và quy định của pháp luật để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của mình.

Mục 5.

Ban Kiểm soát

Điều 64. BKS và cơ cấu BKS

1. BKS là cơ quan giám sát hoạt động Ngân hàng nhằm đánh giá chính xác hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính của Ngân hàng.
2. BKS thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
3. BKS của Ngân hàng có ít nhất ba (03) thành viên, trong đó phải có ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại Ngân hàng hoặc doanh nghiệp khác.
4. BKS có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.

5. Nhiệm kỳ của BKS không quá năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên BKS theo nhiệm kỳ của BKS. Thành viên BKS có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. BKS của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi BKS của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
6. Trường hợp số thành viên BKS không đủ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ ba (03) thành viên thì trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng thành viên BKS.

Điều 65. Nhiệm vụ và quyền hạn của BKS

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ này trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
2. Ban hành quy định nội bộ của BKS; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của BKS, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo
3. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
4. Thẩm định báo cáo tài chính sáu (06) tháng đầu năm và hàng năm của Ngân hàng; báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ can trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.
5. Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. BKS thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.
6. Kịp thời thông báo cho HĐQT, khi phát hiện người quản lý Ngân hàng có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, nếu có.
7. Lập danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, thành viên góp vốn và người có liên quan của ủy viên HĐQT, thành viên BKS, TGD của Ngân hàng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.
8. Đề nghị HĐQT họp bất thường hoặc đề nghị HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
9. Triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp HĐQT có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Điều lệ này hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
10. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định pháp luật (nếu có).

Điều 66. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng BKS

1. Tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của BKS.

2. Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của BKS trên cơ sở xem xét các vấn đề và mối quan tâm của tất cả thành viên BKS liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của BKS; triệu tập và chủ tọa cuộc họp BKS.
3. Thay mặt BKS ký các văn bản thuộc thẩm quyền của BKS.
4. Thay mặt BKS triệu tập ĐHĐCĐ họp bất thường và/hoặc đề nghị HĐQT họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này.
5. Tham dự cuộc họp HĐQT, phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.
6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp HĐQT nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của HĐQT và báo cáo trước ĐHĐCĐ.
7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên BKS.
8. Đảm bảo các thành viên BKS nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà BKS phải xem xét.
9. Giám sát, chỉ đạo các thành viên BKS trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của BKS.
10. Ủy quyền cho một thành viên khác của BKS thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.

Điều 67. **Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên BKS**

1. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên BKS theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này và Quy định nội bộ của BKS một cách trung thực, thận trọng vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông.
2. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng BKS.
3. Yêu cầu Trưởng BKS triệu tập họp BKS bất thường.
4. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm nếu có.
5. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.
6. Báo cáo Trưởng BKS về các hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình.
7. Tham dự các cuộc họp của BKS, tham gia góp ý và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích.

Điều 68. **Quyền được cung cấp thông tin của BKS**

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến uỷ viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với uỷ viên HĐQT.
2. Báo cáo của TGD trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành được gửi đến thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với uỷ viên HĐQT.
3. Thành viên BKS có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi Người quản lý và nhân viên của Ngân hàng làm việc.

4. HĐQT, uỷ viên HĐQT, TGD, Người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của BKS.

Điều 69. Thù lao và lợi ích khác của thành viên BKS

1. Thành viên BKS được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của BKS căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên.
2. Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.
3. Thù lao và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng.

Điều 70. Các cuộc họp của BKS

1. BKS họp định kỳ ít nhất mỗi quý một (01) lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.
2. Trưởng BKS phải triệu tập họp bất thường theo đề nghị của:
 - a) Ít nhất hai (02) thành viên BKS;
 - b) NHNN.
3. BKS ban hành quy định nội bộ về các nội dung liên quan đến cuộc họp BKS (thể thức thông báo, triệu tập họp, thể thức tổ chức cuộc họp, biểu quyết, biên bản họp, lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản) trên cơ sở các quy định đối với cuộc họp HĐQT quy định tại Điều lệ này.

Điều 71. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của mình, BKS có quyền thuê các nhân viên và tư vấn bên ngoài, kế toán viên độc lập hoặc các nhà tư vấn khác khi cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình.

Mục 6.

Tổng Giám đốc

Điều 72. TGD và bộ máy giúp việc

1. TGD là Người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu sự giám sát của HĐQT và BKS, chịu trách nhiệm trước HĐQT và pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ phù hợp với qui định của pháp luật và Điều lệ này. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Ngân hàng thì TGD phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng.
2. HĐQT bổ nhiệm một trong các uỷ viên của mình làm TGD hoặc thuê TGD.

3. Nhiệm kỳ của TGD do HĐQT quyết định nhưng không quá năm (05) năm. TGD có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
4. Giúp việc cho TGD là các Phó TGD, Kế toán trưởng, và bộ máy chuyên môn nghiệp vụ. HĐQT quy định cụ thể cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy giúp việc cho TGD.
5. Phó TGD trợ giúp TGD trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của ngân hàng theo phân công của TGD, báo cáo và chịu trách nhiệm trước TGD và trước pháp luật về nhiệm vụ được TGD phân công. Số lượng Phó TGD do HĐQT quyết định trên cơ sở đề xuất của TGD.
6. Kế toán trưởng giúp TGD chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của Ngân hàng, các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 73. Nhiệm vụ và quyền hạn của TGD

1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng.
3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.
4. Lập và trình HĐQT, thông qua hoặc đề báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.
5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo.
6. Báo cáo HĐQT, BKS, ĐHĐCĐ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Ngân hàng.
7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo HĐQT.
8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động của Ngân hàng trình HĐQT hoặc ĐHĐCĐ quyết định theo thẩm quyền.
9. Đề nghị HĐQT họp bất thường theo quy định của Điều lệ này.
10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của Ngân hàng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
11. Ký kết hợp đồng nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của Ngân hàng.
12. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.
13. Trình HĐQT:
 - a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ này;
 - b) Thành lập Công ty con;
 - c) Mở chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp;
 - d) Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và điều hành tại hội sở; cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp;

- e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó TGD, Kế toán trưởng; Giám đốc chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp theo quy định của Điều lệ này;
 - f) Quy chế hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, Công ty con;
 - g) Quyết định về lãi suất, tỷ lệ hoa hồng, phí, mức tiền phạt đối với khách hàng theo quy định của pháp luật;
 - h) Phát hành cổ phiếu mới;
 - i) Phương án hoạt động kinh doanh;
 - j) Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của tổ chức tín dụng khác;
 - k) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể Ngân hàng và sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, Công ty con, đơn vị sự nghiệp;
 - l) Tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán các hoạt động của Ngân hàng; và
 - m) Phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng.
14. Tổ chức thực hiện phương án hoạt động kinh doanh khi được HĐQT phê duyệt.
 15. Điều hành và quyết định các vấn đề có liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo đúng pháp luật, Điều lệ này và quyết định của HĐQT; chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của Ngân hàng .
 16. Đại diện cho Ngân hàng trong quan hệ quốc tế, tổ tụng, tranh chấp, giải thể, phá sản.
 17. Chịu sự kiểm tra, giám sát của HĐQT, BKS, NHNN và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ điều hành của mình.
 18. Các quyền và nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền của TGD theo quy định của pháp luật, của NHNN, Điều lệ này và quyết định của HĐQT.

Điều 74. Thù lao của TGD

HĐQT quyết định tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của TGD căn cứ theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và các chi phí cho hoạt động của TGD tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp , các quy định khác có liên quan của pháp luật và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng.

Mục 7.

Kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ

Điều 75. Kiểm toán nội bộ

1. Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng được tổ chức thành hệ thống thống nhất theo ngành dọc, trực thuộc và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của BKS.
2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; Đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong Ngân hàng; Đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.
3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho HĐQT, BKS và gửi TGD.

Điều 76. Tiêu chuẩn đối với người làm công tác kiểm toán nội bộ

1. Kiểm toán viên nội bộ phải có các tiêu chuẩn sau:
 - a) Có phẩm chất trung thực, ý thức chấp hành pháp luật và sự nhìn nhận khách quan;
 - b) Có kiến thức, hiểu biết chung về pháp luật, về quản trị kinh doanh và các nghiệp vụ ngân hàng
 - c) Có bằng cử nhân các chuyên ngành phù hợp, có kiến thức đầy đủ và luôn cập nhật về các lĩnh vực được giao thực hiện kiểm toán nội bộ;
 - d) Có khả năng thu thập, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin;
 - e) Có kiến thức, kỹ năng về kiểm toán nội bộ;
 - f) Các tiêu chuẩn khác do Ngân hàng quy định.
2. Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều này, Trưởng Kiểm toán Nội bộ và Phó Trưởng Kiểm toán Nội bộ còn phải đáp ứng các điều kiện khác theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ.

Điều 77. Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh của Kiểm toán nội bộ

1. Người đứng đầu bộ máy kiểm toán nội bộ Ngân hàng (gọi tắt là Trưởng Kiểm toán Nội bộ) do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng BKS.
2. Phó Trưởng Kiểm toán Nội bộ và các chức danh khác của kiểm toán nội bộ do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng BKS trên cơ sở đề xuất của Trưởng Kiểm toán Nội bộ.

Điều 78. Thiết lập và duy trì hoạt động hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Ngân hàng phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ giúp TGD điều hành thông suốt, an toàn và đúng pháp luật mọi hoạt động của nghiệp vụ của Ngân hàng
2. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng, được xây dựng phù hợp với hướng dẫn của NHNN và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.
3. Ngân hàng phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:
 - a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
 - b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;
 - c) Tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ.
4. Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng phải được Kiểm toán Nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ.

Điều 79. Bộ phận kiểm soát nội bộ chuyên trách

1. Tùy theo quy mô, mức độ, phạm vi và đặc thù hoạt động của mình, Ngân hàng tự xem xét, quyết định thành lập bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ chuyên trách, chịu sự điều hành trực tiếp của TGD. Trong mọi trường hợp dù có hay không có bộ phận kiểm tra,

kiểm soát nội bộ chuyên trách, Ngân hàng phải thiết lập, duy trì, tổ chức thực hiện hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo các quy định của NHNN.

2. Bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ chuyên trách có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật và các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng; giúp TGD thực hiện việc tự kiểm tra để tổng hợp, rà soát, đánh giá tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ nhằm phát hiện, ngăn ngừa và kịp thời kiến nghị xử lý những tồn tại, sai phạm trong mọi hoạt động nghiệp vụ, hoàn thiện hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của NHNN, đảm bảo tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

Điều 80. Các yêu cầu và nguyên tắc hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Mọi rủi ro có nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng đều phải được nhận dạng, đo lường, đánh giá một cách thường xuyên, liên tục để kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và có biện pháp quản lý rủi ro thích hợp. Mỗi khi có sự thay đổi về các mục tiêu kinh doanh, các sản phẩm, dịch vụ và các hoạt động kinh doanh mới, Ngân hàng phải rà soát, nhận dạng các rủi ro liên quan để xây dựng, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, quy trình, quy định kiểm tra, kiểm soát nội bộ phù hợp.
2. Hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ là một phần không tách rời của các hoạt động hàng ngày của Ngân hàng. Cơ chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ được thiết kế, cài đặt, tổ chức thực hiện ngay trong mọi quy trình nghiệp vụ, tại tất cả các đơn vị, bộ phận của Ngân hàng dưới nhiều hình thức như:
 - a) Cơ chế phân cấp ủy quyền rõ ràng, minh bạch; đảm bảo tách bạch nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân, các bộ phận trong Ngân hàng.
 - b) Cơ chế kiểm tra chéo giữa các cá nhân, các bộ phận cùng tham gia một quy trình nghiệp vụ.
 - c) Quy định về hạn mức rủi ro cụ thể đối với từng cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện các giao dịch.
 - d) Quy trình và cơ chế thẩm định, kiểm tra, chấp thuận và duyệt cho phép thực hiện các giao dịch; đảm bảo một quy trình nghiệp vụ phải có ít nhất 2 cán bộ tham gia, không có cá nhân nào có thể một mình tiến hành thực hiện và quyết định một quy trình nghiệp vụ, một giao dịch cụ thể, ngoại trừ những giao dịch trong hạn mức được Ngân hàng cho phép phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Cơ chế phân cấp ủy quyền phải được thiết lập, thực hiện một cách hợp lý, cụ thể, rõ ràng, tránh các xung đột lợi ích; đảm bảo một cán bộ không đảm nhiệm cùng một lúc những cương vị, nhiệm vụ có mục đích, quyền lợi mâu thuẫn hoặc chồng chéo với nhau; đảm bảo mọi cán bộ trong Ngân hàng không có điều kiện để thao túng hoạt động, bưng bít thông tin phục vụ các mục đích cá nhân hoặc che dấu các hành vi vi phạm quy định của pháp luật và quy định nội bộ.
4. Đảm bảo chấp hành chế độ hạch toán, kế toán theo quy định và phải có hệ thống thông tin nội bộ về tài chính, về hoạt động, về tình hình tuân thủ trong Ngân hàng và tình hình kinh tế, thị trường bên ngoài hợp lý, tin cậy, kịp thời nhằm phục vụ cho công tác quản trị, điều hành có hiệu quả.
5. Hệ thống thông tin, tin học của Ngân hàng phải được giám sát, bảo vệ một cách hợp lý, an toàn và phải có cơ chế quản lý dự phòng độc lập (back-up) nhằm xử lý kịp thời những

tình huống bất ngờ như thiên tai, cháy, nổ... để đảm bảo hoạt động kinh doanh thường xuyên, liên tục của Ngân hàng.

- Đảm bảo mọi cán bộ, nhân viên của Ngân hàng đều phải quán triệt được tầm quan trọng của hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ; vai trò của từng cá nhân trong quá trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ có liên quan đến chức năng nhiệm vụ của bản thân họ và phải tham gia thực hiện một cách đầy đủ và có hiệu quả các quy định, quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ liên quan.
- Người điều hành các bộ phận, đơn vị nghiệp vụ, các cá nhân có liên quan phải thường xuyên xem xét, đánh giá về tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ; mọi khiếm khuyết của hệ thống này phải được báo cáo kịp thời với cấp quản lý trực tiếp; những khiếm khuyết lớn có thể gây tổn thất hoặc nguy cơ rủi ro phải được báo cáo ngay cho Tổng giám đốc (Giám đốc), HĐQT, BKS.
- Tất cả các cá nhân, các bộ phận ở mọi cấp của Ngân hàng phải thường xuyên, liên tục kiểm tra và tự kiểm tra việc thực hiện các quy định, quy trình nội bộ có liên quan và phải chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện hoạt động nghiệp vụ của mình trước Ngân hàng và pháp luật.
- Lãnh đạo tại các đơn vị, bộ phận của Ngân hàng phải báo cáo, đánh giá về kết quả kiểm tra, kiểm soát nội bộ tại đơn vị mình; đề xuất biện pháp xử lý đối với những tồn tại, bất cập (nếu có) gửi lãnh đạo cấp quản lý trực tiếp theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của lãnh đạo cấp quản lý trực tiếp.

Điều 81. Tự kiểm tra, đánh giá về hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ

- Định kỳ hàng năm, Ngân hàng phải tiến hành tự rà soát, kiểm tra, đánh giá hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ của toàn Ngân hàng, của từng đơn vị, bộ phận điều hành, kinh doanh, tác nghiệp và từng hoạt động nghiệp vụ. Công việc này do TGD chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện.
- Việc tự kiểm tra, đánh giá bao gồm việc rà soát và đánh giá về sự đầy đủ, tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ dựa trên việc xác định và đánh giá rủi ro, nhằm xác định các vấn đề còn tồn tại của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ và chỉ rõ các thay đổi cần thiết đối với hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ để xử lý, khắc phục các vấn đề đó.
- TGD Ngân hàng phải lập báo cáo kiểm tra, kiểm soát nội bộ để báo cáo về kết quả tự kiểm tra, đánh giá hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ nêu trên. Báo cáo này phải cập nhật được các rủi ro, nêu tóm tắt các hoạt động chính của Ngân hàng và các rủi ro liên quan tương ứng và các hoạt động kiểm tra, kiểm soát ở cấp độ toàn bộ Ngân hàng, cấp độ từng đơn vị, bộ phận và từng hoạt động.
- Báo cáo tự kiểm tra, đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ được gửi cho HĐQT, BKS và NHNN (Cơ quan Thanh tra, Giám sát Ngân hàng; Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính) trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

Chương IV.

TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ -XÃ HỘI, CÁN BỘ NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 82. Tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng

Các tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật Việt Nam và Điều lệ của Ngân hàng. Ngân hàng tôn trọng và tạo điều kiện để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức này trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam.

Điều 83. Cán bộ, nhân viên và công đoàn

TGD phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc xây dựng nội quy lao động và chính sách nhân sự trong toàn hệ thống và tạo điều kiện để tổ chức công đoàn tại Ngân hàng hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và quy định của Ngân hàng.

Chương V.

TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, BÁO CÁO, LƯU TRỮ, THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Điều 84. Hệ thống kế toán của Ngân hàng

1. Ngân hàng sử dụng hệ thống kế toán theo quy định của Bộ Tài chính, NHNN và các quy định pháp luật khác.
2. Ngân hàng sử dụng đồng Việt Nam là đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.
3. Các sổ sách của Ngân hàng được lập bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

Điều 86. Báo cáo

1. Ngân hàng phải thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của NHNN.
2. Ngoài báo cáo quy định tại Khoản 1 Điều này, Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo kịp thời bằng văn bản với NHNN trong các trường hợp sau đây:
 - a) Phát sinh diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Ngân hàng;
 - b) Có thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và các thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh Ngân hàng.
3. Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động của mình cho NHNN khi được yêu cầu.
4. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải gửi NHNN các báo cáo hằng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 87. Công bố thông tin và Công khai báo cáo tài chính

Ngân hàng thực hiện công bố thông tin và công khai báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 88. Thông tin

1. Ngân hàng cung cấp thông tin cho chủ tài khoản về giao dịch và số dư trên tài khoản của chủ tài khoản theo thỏa thuận với chủ tài khoản.
2. Ngân hàng có trách nhiệm cung cấp cho NHNN thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được NHNN cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với Ngân hàng theo quy định của NHNN.
3. Ngân hàng được trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng khác về hoạt động Ngân hàng

Điều 89. Bảo mật thông tin

1. Người quản lý, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng và những người có liên quan của những người này không được tiết lộ bí mật kinh doanh của Ngân hàng.
2. Ngân hàng phải bảo đảm bí mật thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi và các giao dịch của khách hàng tại Ngân hàng.
3. Ngân hàng không được cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi, các giao dịch của khách hàng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Điều 90. Chế độ lưu trữ tài liệu

1. Ngân hàng phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính của Ngân hàng:
 - a) Điều lệ; sửa đổi, bổ sung Điều lệ; các Phụ lục đính kèm của Điều lệ; quy chế quản lý nội bộ; sổ đăng ký cổ đông;
 - b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; các giấy phép và giấy chứng nhận khác.
 - c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Ngân hàng;
 - d) Biên bản họp ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS; các quyết định của Ngân hàng;
 - e) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán (nếu có);
 - f) Báo cáo của BKS, kết luận của cơ quan thanh tra, báo cáo của tổ chức kiểm toán độc lập;
 - g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, các báo cáo tài chính năm;
 - h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.
2. Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật.
3. TGD Ngân hàng chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 91. Kiểm toán độc lập

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của NHNN để kiểm toán các hoạt động của mình trong năm tài chính tiếp theo.

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho NHNN về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.
3. Ngân hàng phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập.

Chương VI.

TRÍCH LẬP QUỸ VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 92. Trích lập quỹ

Hàng năm, lợi nhuận của Ngân hàng sau khi bù đắp lỗ năm trước (nếu có) theo quy định của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối như sau:

1. Trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung Vốn Điều lệ;
2. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% Vốn Điều lệ;
3. Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, và các Quỹ khác theo quyết định của ĐHĐCĐ.

Ngân hàng không được dùng các quỹ quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này để trả cổ tức cho cổ đông.

Điều 93. Trả cổ tức

1. Sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích các quỹ của Ngân hàng, bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ này và pháp luật, cổ tức được chia theo quyết định của ĐHĐCĐ trên cơ sở đề nghị của HĐQT. Sau khi chi trả cổ tức cho cổ đông, Ngân hàng vẫn phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).
2. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
3. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào nguồn lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng do ĐHĐCĐ quyết định.
4. Cổ tức có thể trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Ngân hàng hoặc bằng tài sản khác do HĐQT đề nghị và ĐHĐCĐ quyết định. Nếu trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của cổ đông. Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Ngân hàng đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển được trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó trong trường hợp đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông. Trong trường hợp cổ phiếu được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, việc thanh toán cổ tức đối với cổ phần này có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký.
5. HĐQT phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.
6. Thông báo phải ghi rõ tên ngân hàng; thông tin cổ đông; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận,

thời điểm và phương thức trả cổ tức, họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và TGD của Ngân hàng.

7. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng.
8. HĐQT có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng thanh toán và sinh lời của Ngân hàng.
9. Trừ trường hợp cổ phiếu có các quyền đi kèm hoặc các điều khoản phát sinh cổ phiếu có quy định khác, mức cổ tức của những cổ phiếu chưa được thanh toán hết được trả theo tỷ lệ tương ứng với khoản tiền đã thanh toán cho việc mua cổ phiếu đó tính đến thời điểm chi trả cổ tức. Ngân hàng không chi trả cổ tức bổ sung khi các cổ phiếu được thanh toán hết.
10. Ngân hàng không trả lãi suất hoặc một khoản tiền khác có tính chất lãi cho cổ tức, trừ trường hợp cổ tức được trả vào tài khoản tiền gửi của cổ đông tại ngân hàng.

Chương VII.

CON DẤU

Điều 94. Con dấu

1. HĐQT sẽ quyết định thông qua con dấu chính thức của Ngân hàng và con dấu được khắc, đăng ký theo quy định của pháp luật.
2. HĐQT, TGD điều hành và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật.

Chương VIII.

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ THANH LÝ

Điều 95. Báo cáo khó khăn về khả năng chi trả

Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả, Ngân hàng phải kịp thời báo cáo với NHNN về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.

Điều 96. Các trường hợp Ngân hàng có thể đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt

1. Có nguy cơ mất khả năng chi trả;
2. Nợ không có khả năng thu hồi có nguy cơ dẫn đến mất khả năng thanh toán;
3. Khi số lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng lớn hơn 50% giá trị thực của Vốn Điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
4. Hai năm liên tục bị xếp loại yếu kém theo quy định của NHNN;
5. Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu quy định pháp luật trong thời hạn một năm liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn 4% trong thời hạn 6 tháng liên tục.

Điều 97. Phá sản Ngân hàng

1. Sau khi NHNN có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà Ngân hàng vẫn lâm vào tình trạng phá sản, Ngân hàng đó phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Khi nhận được yêu cầu mở thủ tục phá sản Ngân hàng theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản và áp dụng ngay thủ tục thanh lý tài sản của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 98. Giải thể Ngân hàng

Các trường hợp giải thể Ngân hàng:

1. Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản;
2. Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận bằng văn bản;
3. Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.

Điều 99. Thanh lý tài sản của Ngân hàng

1. Trong trường hợp Ngân hàng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý tài sản của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.
2. Khi giải thể theo quy định tại Điều 98 Điều lệ này, Ngân hàng phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của NHNN và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do NHNN quy định.
3. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản Ngân hàng quy định tại Khoản 2 Điều này, nếu phát hiện Ngân hàng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, NHNN ra quyết định chấm dứt thanh lý và yêu cầu tổ chức tín dụng nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản Ngân hàng dụng quy định tại Điều 97 Điều lệ này.
4. Ngân hàng có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.

Điều 100. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Ngân hàng hay tới quyền lợi của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ này hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do pháp luật quy định, giữa:
 - a) Một cổ đông hay các cổ đông với Ngân hàng;
 - b) Một cổ đông hoặc các cổ đông với HĐQT, BKS, TGD hay Người quản lý của Ngân hàng;

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Nếu tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trong trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra cơ quan trọng tài hoặc tòa án có thẩm quyền.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của tòa án hay trọng tài sẽ do các cơ quan này quyết định bên nào phải chịu.

Chương IX.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 101. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc Bổ sung và sửa đổi Điều lệ này do ĐHĐCĐ quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng.

Điều 102. Hiệu lực của Điều lệ

1. ĐHĐCĐ Ngân hàng thông qua Điều lệ này ngày 23/04/2011. Điều lệ này thay thế cho Điều lệ do ĐHĐCĐ thông qua ngày 26/03/2010 và đã được Thống đốc NHNN Việt Nam chuẩn y.
2. Điều lệ này được lập thành 05 bản gốc, có giá trị như nhau, trong đó:
 - a) 01 bản nộp tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - b) 02 bản nộp NHNN;
 - c) 02 bản lưu trữ tại trụ sở Ngân hàng.
3. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ này phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT mới có giá trị.

**NGÂN HÀNG TMCP TIỀN PHONG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Đã ký

Đỗ Minh Phú